

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2019/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 01 tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 348/TTr- SNN ngày 13 tháng 11 năm 2018 và Công văn số 140/SNN-CCTL ngày 23/01/2019).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định cụ thể về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi (sau đây gọi tắt là đơn vị quản lý thủy nông), cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2019-2020 trong thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

a) Mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được chia làm 2 vùng:

Vùng miền núi: Được xác định theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

Vùng đồng bằng: Bao gồm các xã còn lại.

STT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000đồng/ha/vụ)
1	Vùng miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Vùng đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.409
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	986
	- Tưới tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt thì mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá tính cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tại Biểu trên.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	Đồng/m ³	1320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	Đồng/m ³	840	600
		Đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	

3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	Đồng/m ³	1020	840
---	--	---------------------	------	-----

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá tại biểu trên.

b) Trường hợp cấp nước cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo qui định.

5. Mức giá quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

6. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị, mức giá tối đa bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

Điều 3. Mức đóng góp của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nội đồng, công trình thủy lợi nhỏ

Các tổ chức quản lý thủy nông cơ sở tùy theo điều kiện kinh tế-xã hội của từng vùng, đặc điểm của từng hệ thống thủy lợi nội đồng thông qua Đại hội xã viên hoặc tập thể người sử dụng nước, thỏa thuận mức đóng góp sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nội đồng cho phù hợp, để đảm bảo chi trả tiền sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định, chi các hoạt động quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo nguyên tắc đa số, tính đúng, tính đủ và công khai; riêng đối với kinh phí được Nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, kinh phí bảo trì được thực hiện theo quy định lộ trình tính giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

Các quy định khác không nêu trong Quyết định này, thì được thực hiện theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, thẩm định, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt diện tích và dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm cho Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức sắp xếp lại các tổ chức khai thác công trình thủy lợi theo quy định tại Luật Thủy lợi và các quy định pháp luật khác có liên quan; phê duyệt danh mục công trình và biện pháp tưới, tiêu nước đối với từng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh và hàng năm có điều chỉnh cho phù hợp.

c) Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, nắm bắt những vướng mắc, kiến nghị của các tổ chức quản lý thủy nông khi thực hiện

chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Quyết định này để báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm kiểm tra diện tích tưới nước, tiêu nước hàng năm của các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trong việc lập dự toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

đ) Sở Tài chính chịu trách nhiệm về mức giá trong việc lập dự toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố:

a) Rà soát, tổng hợp diện tích tưới nước, tiêu nước và lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của các đơn vị quản lý thủy nông thuộc cấp huyện quản lý; thực hiện tổng hợp vào dự toán chi ngân sách cấp huyện; gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hàng năm tiến hành kiểm tra, nghiệm thu diện tích tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ kinh phí sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các đơn vị quản lý thủy nông thuộc cấp huyện quản lý.

c) Kiểm tra, lập báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của các đơn vị quản lý thủy nông cấp huyện quản lý; gửi về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu báo cáo tổng hợp diện tích tưới nước, tiêu nước; dự toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm của các đơn vị quản lý thủy nông thuộc cấp huyện quản lý.

3. Các đơn vị quản lý thủy nông có trách nhiệm:

a) Thông báo rộng rãi mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước biết và thực hiện theo Quyết định này.

b) Lập bảng kê diện tích tưới, tiêu nước; thực hiện đúng quy định về hồ sơ ký kết Hợp đồng, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

c) Hàng năm, các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi thực hiện kiểm tra diện tích tưới nước, tiêu nước, lập dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc phạm vi quản lý báo cáo các cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp như sau:

Đối với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi do cấp huyện quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Đối với Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính.

d) Tổ chức quản lý, vận hành, bảo vệ và sửa chữa công trình thủy lợi đảm bảo công tác tưới, tiêu phục vụ sản xuất theo hợp đồng đã ký.

4. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn:

a) Thông báo đến các hộ dùng nước phục vụ sản xuất tại địa phương để người dân biết về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được quy định tại Quyết định này.